CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0101394512
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.02 14:17:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-44

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**899.562.975.167**	**948.690.122.607**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**26.874.739.098**	**200.943.947.820**
111	1. Tiền		26.874.739.098	200.943.947.820
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**138.598.121.698**	**170.801.425.337**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.598.121.698	170.801.425.337
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**590.341.306.472**	**513.078.963.924**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	415.694.931.482	414.472.400.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.881.606.207	162.784.078.209
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	281.511.882.167	114.619.598.703
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(178.747.113.384)	(178.797.113.384)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**122.536.475.981**	**60.084.862.250**
141	1. Hàng tồn kho		122.675.639.981	60.535.067.401
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(139.164.000)	(450.205.151)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.212.331.918**	**3.780.923.276**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		2.347.485.108	1.186.249.432
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.124.953.625	2.119.549.580
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	739.893.185	475.124.264
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**828.570.010.801**	**289.922.616.997**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.600.000.000**	**1.600.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	1.600.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**143.177.866.196**	**149.238.538.653**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	131.595.618.527	137.461.693.697
222	- *Nguyên giá*		*183.148.933.347*	*180.883.690.858*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(51.553.314.820)*	*(43.421.997.161)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.582.247.669	11.776.844.956
228	- *Nguyên giá*		*15.082.865.814*	*14.950.865.814*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.500.618.145)*	*(3.174.020.858)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**13**	**-**	**-**
241	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**544.443.811.534**	**52.718.444.503**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		543.546.454.004	51.813.604.287
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		897.357.530	904.840.216
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**133.834.666.927**	**78.834.666.927**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.000.000.000	25.000.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.150.365.573	59.150.365.573
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(5.315.698.646)	(5.315.698.646)
266	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)			
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**5.513.666.144**	**7.530.966.914**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	5.513.666.144	7.530.966.914
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.728.132.985.968**	**1.238.612.739.604**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**992.438.144.769**	**533.321.596.810**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**621.956.012.836**	**512.604.136.573**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	42.312.543.391	24.557.080.649
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	33.626.370.955	28.461.758.926
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.472.964.690	26.540.386.090
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.087.338.716	6.397.405.172
315	5.	Phải trả người lao động		7.054.788.264	8.028.432.950
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.346.521.154	8.399.752.777
319	7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.588.955.360	1.898.344.832
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	19	66.290.125.517	75.171.717.921
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	444.692.212.215	329.081.222.901
323	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.484.192.574	4.068.034.355
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**370.482.131.933**	**20.717.460.237**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	19	13.261.547.264	13.261.547.264
339	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	355.119.379.373	7.455.912.973
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**735.694.841.199**	**705.291.142.794**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**735.694.841.199**	**705.291.142.794**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		184.662.404.691	153.209.417.696
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*150.376.670.610*	*118.869.443.103*
420b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*34.285.734.081*	*34.339.974.593*
429	4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.725.458.434	146.774.747.024
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.728.132.985.968**	**1.238.612.739.604**

Lê Thị Thu Hiền	Hoàng Minh Đức	Phạm Văn Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**623.249.341.788**	**432.483.397.303**	**1.457.575.257.489**	**1.346.926.241.096**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**623.249.341.788**	**432.483.397.303**	**1.457.575.257.489**	**1.346.926.241.096**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**586.162.775.424**	**405.430.851.977**	**1.366.246.662.159**	**1.284.551.486.731**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**37.086.566.364**	**27.052.545.326**	**91.328.595.330**	**62.374.754.365**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.385.437.924	2.149.174.336	57.832.144.543	70.134.118.902
23	8. Chi phí tài chính	26	7.479.659.928	4.548.368.085	20.191.395.424	14.813.189.089
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.077.263.698*	*4.548.365.708*	*19.366.395.274*	*13.871.033.890*
25	9. Chi phí bán hàng	27	23.949.656.143	21.641.949.581	73.242.626.772	54.807.539.295
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.535.659.456	2.951.265.674	30.932.263.077	35.685.110.352
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.507.028.761**	**60.136.322**	**24.794.454.600**	**27.203.034.531**
31	13. Thu nhập khác	29	4.897.509.449	3.145.236.513	11.472.266.025	8.334.853.019
32	14. Chi phí khác	30	334.724.489	497.679.568	1.240.878.275	3.624.330.206
40	**15. Lợi nhuận khác**		**4.562.784.960**	**2.647.556.945**	**10.231.387.750**	**4.710.522.813**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.069.813.721**	**2.707.693.267**	**35.025.842.350**	**31.913.557.344**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	124.416.900	64.110.916	124.993.295	81.457.599
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.945.396.821**	**2.643.582.351**	**34.900.849.055**	**31.832.099.745**
61	*20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ*		*7.843.775.319*	*2.866.525.244*	*34.285.734.081*	*32.775.846.752*
62	*21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát*		*101.621.502*	*(222.942.893)*	*615.114.974*	*(943.747.007)*
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**203**	**74**	**887**	**848**

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***35.025.842.350***	***31.913.557.344***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.609.902.133	4.849.482.289
03	- Các khoản dự phòng		(361.041.151)	(634.862.500)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		211.900	(1.283.868)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.687.316.770)	(66.633.139.231)
06	- Chi phí đi vay		19.366.395.274	13.871.033.890
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.953.993.736***	***(16.635.212.076)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.465.860.889)	(15.528.917.477)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(553.873.422.297)	(11.409.495.202)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.487.163.370	24.616.347.142
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		856.065.094	3.630.431.518
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(17.213.228.857)	(14.049.369.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(285.772.931)	(13.694.139.716)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.152.764.345)	*(5.609.136.288)*
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(645.693.827.119)***	***(48.679.491.515)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.636.970.588)	(10.230.473.900)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		164.146.162	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.764.524.757)	(21.878.526.577)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.967.828.396	117.856.070.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55.000.000.000)	(25.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.687.316.770	61.415.944.369
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***31.417.795.983***	***122.163.014.692***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.651.104.654.498	1.201.283.433.520
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.187.830.198.784)	(1.276.794.875.463)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.067.421.400)	(2.916.858.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***440.207.034.314***	***(78.428.299.943)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(174.068.996.822)**	**(4.944.776.766)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**200.943.947.820**	**21.075.174.063**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(211.900)	1.283.868
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**26.874.739.098**	**16.131.681.165**

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 56 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (2)	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt(3)	Thành phố Hà Nội	94,05%	94,05%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú (4)	Tỉnh Hưng Yên	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân (5)	Tỉnh Hưng Yên	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/09/2026, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

- Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính thông qua Công ty con - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết từ ngày 01/01/2026 đến hết 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng nơi phát sinh nghiệp vụ).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi phát sinh nghiệp vụ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoạt động của Công ty ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.184.395.438	1.064.693.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.690.343.660	199.879.254.163
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	26.874.739.098	**200.943.947.820**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**138.598.121.698**	**138.598.121.698**	-	**170.801.425.337**	**170.801.425.337**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	68.911.686.919	68.911.686.919	-	108.879.515.315	108.879.515.315	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Cho vay	69.686.434.779	69.686.434.779	-	61.921.910.022	61.921.910.022	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
	138.598.121.698	**138.598.121.698**		**170.801.425.337**	**170.801.425.337**	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	12 tháng	4,5% - 5%	26.367.136.985
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	6-12 tháng	5,9 - 8,1%	20.943.361.153
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	12 tháng	4,5%	116.176.781
- Các Ngân hàng khác	VND	6-12 tháng	4,2% - 8,1%	21.485.012.000
				68.911.686.919

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên liên quan							
- Ông Lương Văn Hoà (Bao gồm các hợp đồng vay vốn từ ngày 15/11/2024 đến ngày 31/12/2024)	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	15,00%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	506.546.045	13.170.912.500
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	1,6-8,5%	03-12 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	18.617.657.807	6.952.980.822

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
Bên khác						VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03 tháng từ thời điểm cho vay	Tín chấp	18.869.830.137	-
- Công ty Cổ phần Nacico	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	1,60%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	10.090.299.397	10.010.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	1,60%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	21.365.630.160	26.788.016.700
- Ông Phạm Bình Dân	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	15,00%	Theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay	Tín chấp	236.471.233	5.000.000.000
						69.686.434.779	**61.921.910.022**

-

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	34,58%	34,58%	-	34,58%	34,58%	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	50,00%	50,00%	50.000.000.000	50,00%	50,00%	25.000.000.000
			50.000.000.000			**25.000.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	-	(841.102.790)	841.102.790	-	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)	3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	15.015.124.800	15.015.124.800	-	15.015.124.800	15.015.124.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	89.150.365.573	**83.834.666.927**	**(5.315.698.646)**	**59.150.365.573**	**53.834.666.927**	**(5.315.698.646)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

b) Đầu tư vốn góp vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam (1)	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh (2)	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 34,58%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 1.447.257.429 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 0 đồng.

(2) Theo Nghị quyết số 0010/NQ/MTB-HĐQT ngày 03/03/2025, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án khu đô thị mới Đông Kinh, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn thông qua việc góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh, tỉ lệ góp vốn là 50% vốn điều lệ và và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Giá trị khoản vốn góp đến thời điểm hiện tại là 50 tỉ đồng.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (3)	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh (4)	Thành phố Hà Nội	2,00%	2,00%	Kinh doanh bất động sản

(3) Ngày 18/01/2024 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 0013/NQ/MTB-HĐQT về việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội. Trong đó mua gom trước của ông Uông Huy Đông 187.200 cổ phần, chiếm 3,6% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội theo phương thức đàm phán thoả thuận giá. Tổng số tiền mua 15.015.124.800 đồng

(4) Ngày 25/06/2026, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0056/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh là 1.500 tỉ đồng. Tại ngày 30/09/2026, Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí đã thực hiện góp 30 tỉ đồng tương đương 2% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***191.823.749***	***(191.823.749)***	***191.823.749***	***(191.823.749)***
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Bên khác	***415.503.107.733***	***(177.305.156.667)***	***414.280.576.647***	***(177.355.156.667)***
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH Phong Phú Hồng Lam	12.470.905.820	-	17.920.905.820	-
Công ty CP Nhôm Việt Pháp Shal	54.269.357.604	-	24.478.588.603	-
Công ty Cổ phần Shaltech	52.704.053.617	-	71.167.808.281	-
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	35.535.574.200	-	49.017.839.850	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lào Việt	10.537.450.220	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam	34.098.675.473	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	85.402.571.143	(46.820.637.011)	121.210.914.437	(46.870.637.011)
	415.694.931.482	**(177.496.980.416)**	**414.472.400.396**	**(177.546.980.416)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***71.881.606.207***	***(1.073.132.968)***	***162.784.078.209***	***(1.073.132.968)***
Công ty CP Licogi 13	17.243.276.236	-	17.243.276.236	-
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
Công ty CP Senka International	2.383.835.382	-	2.511.273.956	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	19.514.183.040	-
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	-	-	38.608.641.300	-
Công ty TNHH Green Argos	-	-	17.522.120.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Toàn Thắng	6.055.020.262	-	-	-
Công ty CP Phát triển Mê Kông	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Doanh Nguyễn	18.246.651.458	-	-	-
Công ty TNHH LCD Việt Nam	421.921.969	-	5.632.621.190	-
Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd	-	-	52.690.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.053.117.860	(109.532.968)	8.098.362.487	(109.532.968)
	71.881.606.207	**(1.073.132.968)**	**162.784.078.209**	**(1.073.132.968)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	22.185.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.915.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.740.000	-	-	-
Tạm ứng (1)	139.713.423.727	-	46.451.816.682	-
Ký cược, ký quỹ	54.334.985.017	-	1.644.984.948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (2)	32.300.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
Kinh phí giải phóng mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất	27.765.234.000	-	43.658.786.598	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (4)	1.531.731.598	-	14.941.522.360	-
Phải thu khác	10.838.667.825	-	7.922.488.115	-
	281.511.882.167	-	**114.619.598.703**	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**9.910.000.000**	-	**9.850.000.000**	-
Ông Chu Thành Nam	4.960.000.000	-	4.900.000.000	-
Ông Lương Văn Hòa	4.950.000.000	-	4.950.000.000	-
Bên khác	**271.601.882.167**	-	**104.769.598.703**	-
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	32.300.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất	27.765.234.000	-	43.658.786.598	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (4)	1.531.731.598	-	14.941.522.360	-
Phải thu khác	195.004.916.569	-	46.169.289.745	-
	281.511.882.167	-	**114.619.598.703**	-

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	-	**1.600.000.000**	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**600.000.000**	-	**600.000.000**	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Bên khác	**1.000.000.000**	-	**1.000.000.000**	-
Phải thu khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	**1.600.000.000**	-

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản và các dự án xử lý rác thải.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải…) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình (nay là Hưng Yên), Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 37.300.000.000 VND. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, đã được gia hạn bằng phụ lục hợp đồng và công văn đề nghị.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;
Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.
Phát sinh trong năm là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ngày 14 tháng 07 năm 2025 và các Phụ lục giữa Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Bên B) về việc hợp tác kinh doanh nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại Việt Nam, khối lượng dự kiến 100.000 tấn (+/- 10%);
Phương thức hợp tác: Hai bên thành lập Nhóm triển khai, cùng nhau thực hiện các hợp đồng với nhà cung cấp và khách hàng, phân chia lợi nhuận gộp phù hợp với quy định của pháp luật.
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 25/06/2025 đến hết ngày 30/12/2026.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng (1)	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (2)	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	-	-
- Các khoản khác	40.195.502.968	18.204.755.157	40.245.502.968	18.254.755.157
	178.747.113.384	**156.756.365.573**	**178.797.113.384**	**156.806.365.573**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1) Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2) Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	17.582.054.612	-	7.158.729.374	-
Công cụ, dụng cụ	1.990.741	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.267.471.142	-	3.684.199.197	-
Thành phẩm	54.343.449	-	46.150.099	-
Hàng hoá	90.123.064.835	(139.164.000)	40.999.273.529	(450.205.151)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	-	8.646.715.202	-
	122.675.639.981	**(139.164.000)**	**60.535.067.401**	**(450.205.151)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án xây dựng Khu dân cư An Phú (1)	13.246.231.120	13.246.231.120	11.450.127.205	11.450.127.205
Dự án phát triển khu nhà ở thương mại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân (2)	528.483.820.836	528.483.820.836	38.907.324.895	38.907.324.895
Dự án khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội (3)	1.712.352.187	1.712.352.187	1.456.152.187	1.456.152.187
Dự án xử lý nhà máy rác Thái Bình	104.049.861	104.049.861	-	-
	543.546.454.004	**543.546.454.004**	**51.813.604.287**	**51.813.604.287**

(1) Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư An Phú, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSDĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding, Công ty Cổ phần Nacico và doanh nghiệp dự án - Công ty Cổ phần Machino An Phú - Công ty con. Trong đó:
- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 681.251.975.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 77 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 118.804,16 m2 (bao gồm đất ở, đất cây xanh, hồ điều hòa và đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật)
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 30/09/2026 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1 và chi phí quản lý dự án.

(2) Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSDĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội và doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Machino Phú Xuân - Công ty con. Trong đó:
- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 211.179.197.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 65 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 58.313,3 m2 (bao gồm đất công trình công cộng, đất thương mại dịch vụ và đất ở đô thị)
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 30/09/2026 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1 và chi phí quản lý dự án.

(3) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng (nay là xã Thư Lâm), huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội, tỷ lệ 1/500". Số dư tại ngày 30/09/2026 là chi phí cho ban quản lý dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**897.357.530**	-
- Dự án Nhà máy xử lý rác Thái Bình	897.357.530	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	124.044.589.421	40.430.321.976	10.025.445.605	4.734.844.813	1.648.489.043	180.883.690.858
- Mua trong kỳ	1.984.688.276	352.154.000	-	80.387.400	-	2.417.229.676
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.987.187)	-	(151.987.187)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**126.029.277.697**	**40.782.475.976**	**10.025.445.605**	**4.663.245.026**	**1.648.489.043**	**183.148.933.347**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.427.444.382	4.048.324.205	7.551.658.306	1.233.370.268	161.200.000	43.421.997.161
- Khấu hao trong kỳ	4.578.896.013	2.795.476.550	500.267.369	253.669.092	154.995.822	8.283.304.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.987.187)	-	(151.987.187)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**35.006.340.395**	**6.843.800.755**	**8.051.925.675**	**1.335.052.173**	**316.195.822**	**51.553.314.820**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	93.617.145.039	36.381.997.771	2.473.787.299	3.501.474.545	1.487.289.043	137.461.693.697
Tại ngày cuối kỳ	**91.022.937.302**	**33.938.675.221**	**1.973.519.930**	**3.328.192.853**	**1.332.293.221**	**131.595.618.527**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.460.432.462 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.108.512.333 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 303.797.454 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.188.420.814	762.445.000	14.950.865.814
- Mua trong kỳ	-	132.000.000	132.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**14.188.420.814**	**894.445.000**	**15.082.865.814**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.471.730.697	702.290.161	3.174.020.858
- Khấu hao trong kỳ	267.520.941	59.076.346	326.597.287
Số dư cuối kỳ	**2.739.251.638**	**761.366.507**	**3.500.618.145**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.716.690.117	60.154.839	11.776.844.956
Tại ngày cuối kỳ	**11.449.169.176**	**133.078.493**	**11.582.247.669**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 611.245.000 VND;

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m^2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh, thời hạn là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.

- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m^2, sử dụng làm văn phòng Công ty, thời hạn 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
- Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình		-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
- Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình		-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-		-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại tại đường Đào Cam Mộc, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.349.188.441	432.783.080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	998.296.667	753.466.352
	2.347.485.108	**1.186.249.432**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	549.159.818	718.269.374
Tiền thuê đất	600.000.000	750.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.551.505.635	4.842.962.243
Chi phí sửa chữa văn phòng, máy móc nhà xưởng	708.820.818	772.811.308
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.179.873	446.923.989
	5.513.666.144	**7.530.966.914**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác	***42.312.543.391***	***40.704.476.241***	***24.557.080.649***	***24.557.080.649***
Công ty Cổ phần Xây lắp 1-Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178
Công ty TNHH Green Agros	1.608.067.150	-	-	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi	2.148.266.846	2.148.266.846	2.941.388.026	2.941.388.026
Công ty Cổ phần Bất động sản BHS	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	24.268.675.657	24.268.675.657	17.328.158.885	17.328.158.885
	42.312.543.391	**40.704.476.241**	**24.557.080.649**	**24.557.080.649**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam	-	
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	9.577.091.520
Công ty Cổ phần BM WINDOWS	2.146.397.906	-
GREAT WELL HK TRADING LIMITED	-	-
NEW WELL INTERNATIONAL TRADING LIMITED	18.297.500.000	-
Công ty TNHH EMECS Việt Nam	-	-
Người mua trả tiền trước khác	2.595.581.529	17.874.867.406
	33.626.370.955	**28.461.758.926**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.482.708.434	26.539.981.373	28.580.673.275	-	442.016.532
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	340.909.735	272.479.429	309.221.652	285.772.931	357.564.360	125.505.068
Thuế Thu nhập cá nhân	81.082.986	236.824.244	2.295.792.142	2.285.108.398	134.220.769	300.645.771
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	53.131.543	3.367.080.481	290.604.471.046	291.992.273.322	248.108.056	2.174.254.718
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	146.299.142	139.695.099	-	44.916.627
	475.124.264	**6.397.405.172**	**319.895.765.355**	**323.283.523.025**	**739.893.185**	**3.087.338.716**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.518.302.440	380.425.608
- Chi phí lãi chậm trả	3.189.948.850	2.805.951.741
- Chi phí phải trả khác	1.638.269.864	5.213.375.428
	7.346.521.154	**8.399.752.777**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	430.422.326	396.997.758
- Bảo hiểm xã hội	256.549.514	828.316.124
- Bảo hiểm y tế	47.417.501	35.387.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.299.834	11.656.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.801.443.362	47.449.488.000
- Phải trả lãi vay	15.289.585	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	20.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.722.703.395	1.449.872.269
	66.290.125.517	**75.171.717.921**
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	20.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Pico Retail đặt cọc	883.561.362	1.368.846.000
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên đặt cọc	17.500.000.000	45.000.000.000
- Đối tượng khác	7.906.564.155	3.802.871.921
	66.290.125.517	**75.171.717.921**
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	13.261.547.264	13.261.547.264
	13.261.547.264	**13.261.547.264**

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027.

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Bên liên quan	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**19.730.000.000**	**19.650.000.000**	**1.580.000.000**	**1.580.000.000**
- Ông Chu Thành Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	780.000.000	700.000.000	1.580.000.000	1.580.000.000
- Bà Phạm Thị Mỹ Hường	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Đông Kinh	-	-	16.950.000.000	16.950.000.000	-	-
Bên khác	**318.776.837.901**	**318.776.837.901**	**1.281.824.588.098**	**1.161.018.628.784**	**439.582.797.215**	**439.582.797.215**
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	83.042.000.000	83.042.000.000	264.638.910.903	275.688.917.637	71.991.993.266	71.991.993.266
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	4.552.000.000	4.552.000.000	9.926.203.500	14.478.203.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	115.827.621.387	115.827.621.387	285.536.455.925	265.186.043.817	136.178.033.495	136.178.033.495
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	20.952.900.000	20.952.900.000	-	20.952.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần LICOGI 13	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Mê Kông	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	51.984.197.900	51.984.197.900	374.010.795.100	360.214.871.200	65.780.121.800	65.780.121.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	28.130.000.000	28.130.000.000	142.045.000.000	143.217.000.000	26.958.000.000	26.958.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.643.600.345	3.643.600.345	12.623.475.840	2.920.666.407	13.346.409.778	13.346.409.778
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	5.601.008.269	5.601.008.269	9.036.026.158	6.041.406.223	8.595.628.204	8.595.628.204
- Vay khác	5.043.510.000	5.043.510.000	174.707.720.672	63.018.620.000	116.732.610.672	116.732.610.672

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**8.804.385.000**	**8.804.385.000**	**1.886.600.000**	**7.161.570.000**	**3.529.415.000**	**3.529.415.000**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	3.750.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.179.985.000	2.179.985.000	-	1.647.570.000	532.415.000	532.415.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	1.600.100.000	1.600.100.000	563.700.000	1.691.100.000	472.700.000	472.700.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát-CN Thăng Long	24.300.000	24.300.000	72.900.000	72.900.000	24.300.000	24.300.000
	329.081.222.901	**329.081.222.901**	**1.303.441.188.098**	**1.187.830.198.784**	**444.692.212.215**	**444.692.212.215**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	6.250.000.000	6.250.000.000	-	3.750.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.253.897.973	5.253.897.973	-	1.647.570.000	3.606.327.973	3.606.327.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	4.540.300.000	4.540.300.000	-	1.691.100.000	2.849.200.000	2.849.200.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát-CN Thăng Long	216.100.000	216.100.000	-	72.900.000	143.200.000	143.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	310.225.209.263	-	310.225.209.263	310.225.209.263
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam hiện đại (MBV)	-	-	39.324.857.137	-	39.324.857.137	39.324.857.137
	16.260.297.973	**16.260.297.973**	**349.550.066.400**	**7.161.570.000**	**358.648.794.373**	**358.648.794.373**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-8.804.385.000	-8.804.385.000	-1.886.600.000	-7.161.570.000	-3.529.415.000	-3.529.415.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**7.455.912.973**	**7.455.912.973**	**347.663.466.400**	-	**355.119.379.373**	**355.119.379.373**

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (VND)
Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn							
1	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng**						**71.991.993.266**
	Hợp đồng cấp tín dụng số 367805,25,065,597402.TD ngày 08/01/2026	150.000.000.000	Lãi suất được xác định tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thoả thuận chung, Hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 18/12/2026	Bổ sung vốn lưu động và tài trợ vốn thanh toán LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội; Hàng hoá và quyền đòi nợ theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty;	71.991.993.266
2	**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm**						**136.178.033.495**
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 51/2026-HĐCVHM/NHCT122-0101394512MAYTBDAUKHI ngày 05/05/2026	150.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/05/2026 đến hết ngày 05/05/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.	136.178.033.495
3	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**65.780.121.800**
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 450/2025/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 26/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	70.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.	65.780.121.800
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**26.958.000.000**
	Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025/256945/HĐTD ngày 24/09/2025	40.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi	Các xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	26.958.000.000
5	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**13.346.409.778**
	Hợp đồng tín dụng số 1101496.25 ngày 15/10/2025	23.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe lái thử ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam	Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ	13.346.409.778
6	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng**						**8.595.628.204**
	Hợp đồng cho vay hạn mức số:323999.25.065.38518763.TD ngày 05/08/2025	30.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến 30/07/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xử lý rác thải và các sản phẩm tái chế của khách hàng	Tài sản đảm bảo	8.595.628.204
7	**Vay các cá nhân khác**						**118.312.610.672**
	Các hợp đồng vay tiền	118.312.610.672	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn từ 2 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	118.312.610.672

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (VND)
Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn							
8	**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên**						**2.500.000.000**
	Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024	15.000.000.000	Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 12,2%/năm	36 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	Tín chấp	2.500.000.000
9	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**3.606.327.973**
	Các hợp đồng tín dụng	14.996.000.000	Lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	3.606.327.973
10	**Ngân hàng TMCP Lộc Phát- Chi nhánh Thăng Long**						**143.200.000**
	Hợp đồng tín dụng số: HDTD1132025062 ngày 10/03/2025	289.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay	Mua xe nâng phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay	01 xe nâng HELI 3,5 tấn, model CPCD35 W4H, dòng H3 series, xe mới 100% sản xuất tại Trung Quốc	143.200.000
11	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội**						**2.849.200.000**
	Các Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng	6.760.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	2.849.200.000
12	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng**						**310.225.209.263**
	Hợp đồng tín dụng số 330797.25.065.39557251.TD ngày 23/10/2025	345.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu	Tài trợ để thực hiện dự án Phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)	Thế chấp bằng dự án và cổ phần của Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	310.225.209.263
13	**Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam hiện đại (MBV)**						**39.324.857.137**
	Hợp đồng tín dụng số 22217.26.002.3922983.TD ngày 05/06/2026	100.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu	Tài trợ chi phí xây dựng, chi phí hợp lý để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch dự án Phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)	Quyền tài sản phát sinh từ dự án; Quyền sử dụng đất; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán/cho thuê, cho thuê mua tài sản; Cổ phần của Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	39.324.857.137

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**146.874.730.711**	**135.555.254.471**	**687.736.963.256**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	32.775.846.752	(943.747.007)	31.832.099.745
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (Công ty con)	-	-	(1.901.668.762)	(1.918.331.238)	(3.820.000.000)
Giảm khác	-	-	(677.847.248)	-	(677.847.248)
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**172.571.061.453**	**132.693.176.226**	**710.571.215.753**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**153.209.417.696**	**146.774.747.024**	**705.291.142.794**
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	34.285.734.081	615.114.974	34.900.849.055
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Tăng do điều chỉnh vốn góp tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt (Công ty con)			1.664.403.564	(1.664.403.564)	
Giảm vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	2.849.350	-	2.849.350
Số dư cuối kỳ nay	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**184.662.404.691**	**145.725.458.434**	**735.694.841.199**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100	**386.386.000.000**	**100**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:	3.472.964.690	5.050.774.890
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*26.540.386.090*	*4.607.632.890*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	-	*3.360.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.360.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(23.067.421.400)*	*(2.916.858.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(23.067.421.400)	(2.916.858.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*3.472.964.690*	*5.050.774.890*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	**18.920.978.074**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại đường Đào Cam Mộc, xã Thư Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m^2 tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m^2 đất tại xã Thư Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTĐ ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thuỷ An, phường Thanh Thuỷ, thành phố Huế với diện tích 5.372 m^2 để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ VND.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phục, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m^2 có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,6 m^2 tại địa chỉ 495 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Vân, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	8.024,46	1.277,98

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.399.480.749.048	1.291.918.756.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.094.508.441	55.016.196.991
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	(8.712.148)
	1.457.575.257.489	**1.346.926.241.096**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.314.221.419.245	1.237.042.029.760
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.336.284.065	48.044.319.471
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.041.151)	(534.862.500)
	1.366.246.662.159	**1.284.551.486.731**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.489.316.770	12.763.762.627
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.420.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.198.000.000	53.949.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	144.827.773	72.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.283.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	57.832.144.543	**70.134.118.902**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	124.264.047	29.741

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.366.395.274	13.871.033.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	816.767.634	942.155.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	211.900	-
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	8.020.616	-
	20.191.395.424	**14.813.189.089**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.563.681	346.136.372
Chi phí nhân công	13.377.957.207	9.503.290.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.372.178.248	1.521.219.193
Thuế, phí, lệ phí	276.552.984	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.418.087.681	13.675.806.085
Chi phí khác bằng tiền	53.712.286.971	29.761.087.282
	73.242.626.772	**54.807.539.295**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.849.621	1.203.871.471
Chi phí nhân công	19.790.229.640	23.208.873.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.412.602	835.879.048
Thuế, phí, lệ phí	1.311.839.889	1.334.693.542
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	(100.000.000)
Lợi thế thương mại	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.318.707.889	3.865.550.448
Chi phí khác bằng tiền (*)	4.990.223.436	5.336.242.593
	30.932.263.077	**35.685.110.352**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	14.621.796	151.309.424
Thu nhập từ nợ khó đòi	-	
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	11.404.436.503	8.183.541.648
Thu nhập khác	53.207.726	1.947
	11.472.266.025	**8.334.853.019**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	79.623.396
Các khoản bị phạt	754.914.934	762.283.332
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	-	1.818.181.818
Chi phí phải trả theo Quyết định của toà án	383.997.109	960.360.590
Chi phí khác	101.966.232	3.881.070
	1.240.878.275	**3.624.330.206**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	905.302	22.567.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino An Phú	124.087.993	7.972.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	50.917.161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**124.993.295**	**81.457.599**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.285.734.081	32.775.846.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.285.734.081	32.775.846.752
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**887**	**848**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.690.343.660	-	-	25.690.343.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519.709.833.233	1.600.000.000	-	521.309.833.233
Các khoản cho vay	138.628.365.534	-	-	138.628.365.534
	684.028.542.427	**1.600.000.000**	**-**	**685.628.542.427**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.879.254.163	-	-	199.879.254.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.545.018.683	1.600.000.000	-	353.145.018.683
Các khoản cho vay	170.801.425.337	-	-	170.801.425.337
	722.225.698.183	**1.600.000.000**	**-**	**723.825.698.183**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	444.692.212.215	355.119.379.373	-	799.811.591.588
Phải trả người bán, phải trả khác	108.602.668.908	15.362.752.560	-	123.965.421.468
Chi phí phải trả	7.376.764.990	-	-	7.376.764.990
	560.671.646.113	**370.482.131.933**	**-**	**931.153.778.046**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	329.081.222.901	7.455.912.973	-	336.537.135.874
Phải trả người bán, phải trả khác	99.728.798.570	13.261.547.264	-	112.990.345.834
Chi phí phải trả	8.399.752.777	-	-	8.399.752.777
	437.209.774.248	**20.717.460.237**	**-**	**457.927.234.485**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	Giám đốc CN SHB Hàn Thuyên - Ông Đặng Văn Thân
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT công ty này
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thanh toán hộ Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	-	-
Chi phí lãi vay	**510.181.055**	**723.708.916**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	115.175.890	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	395.005.165	723.708.916
Lãi tiền gửi, cho vay	**124.264.047**	**29.741**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	124.252.875	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	11.172	29.741

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.739.274**	**23.592.061**
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Hàn Thuyên	2.739.274	23.592.061
Cho vay	**18.600.000.000**	**6.500.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	18.600.000.000	6.500.000.000
Đi vay	**2.500.000.000**	**7.500.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	2.500.000.000	7.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: - -

	Luỹ kế từ đầu năm 2026	Luỹ kế từ đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**1.232.500.000**	**1.845.500.000**
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT	110.000.000	432.000.000
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	517.500.000	729.500.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	315.000.000	352.000.000
Tống Thị Điệp - Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 (3)	-	223.428.571
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 (4)	290.000.000	108.571.429
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**3.160.478.261**	**4.237.119.095**
Phạm Văn Hiệp -Ủy viên HĐQT- Tổng Giám đốc	1.127.000.000	1.486.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	506.000.000	697.881.000
Phạm Thị Mỹ Hường - Phó tổng giám đốc	510.500.000	700.500.000
Lương Văn Hoà - Phó Tổng Giám đốc	510.500.000	701.000.000
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	506.478.261	651.738.095
Thu nhập của Ban kiểm soát	**440.000.000**	**623.970.000**
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	220.000.000	314.970.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 (3)	-	109.619.048
Nguyễn Lệ Thuỳ - Thành viên Ban Kiểm soát, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 (4)	110.000.000	47.380.952
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	110.000.000	152.000.000

Chú thích:
(3) Miễn nhiệm trong năm trước
(4) Bổ nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Lê Thị Thu Hiền	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026